

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: **5633** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày **31** tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách tinh giản biên chế theo
Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ
Đợt I năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Kế hoạch số 3113/KH-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ theo hình thức thí điểm phê duyệt tại tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 2878/SNV-CCVC ngày 30/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách tinh giản biên chế đợt I năm 2020 đối với 31 trường hợp (01 công chức, 21 viên chức, 09 cán bộ, công chức cấp xã), đủ điều kiện hưởng chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Chế độ Bảo hiểm xã hội của các trường hợp trên do Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn giải quyết theo quy định hiện hành.

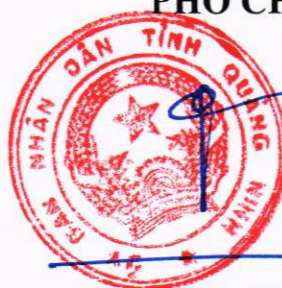
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (T/hiện);
- V0-4, TH5, TH6;
- Lưu: VT, TH2.

TGBC09

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

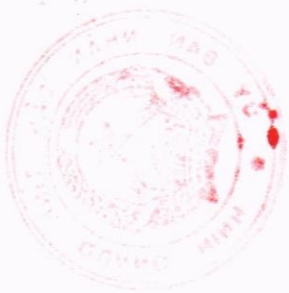


Đặng Huy Hậu



10Đ-UBND ngày **31** /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Phụ cấp thâm niên (nếu có)				Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kế		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (1000 đồng)			Lý do tính gian	
				Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do có đủ năm đóng BHXH
CÔNG CHỨC																							
Số Lao động - Thương binh và Xã hội																							
1 Nguyễn Hữu Thiệp	19/12/1964	Đại học ngành Lâm học	Trưởng phòng Người có công	5,98 (4,98+10%VK+0,5 CV)	01/4/2019	0,5	Từ 12/2008 đến nay		10%	01/4/2019			4,98+9%VK	01/4/2018	7.490	3089T	01/01/2020	55N	190.996	112.351	37.450	41.195	Có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm hiện đang đảm nhiệm nên bị hạn chế về năng lực hoàn thành công việc được giao
									9%	01/4/2018			4,98+8%VK	01/4/2017									
									8%	01/4/2017			4,98+7%VK	01/4/2016									
									7%	01/4/2016			4,98+6%VK	01/4/2015									
VIỆN CHỨC																							
Số Tài nguyên và Môi trường																							
1 Đinh Văn Hân	02/01/1965	Đại học	Phó Trưởng phòng: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	4,98	01/3/2018				13%	01/12/2018			3,63+12%VK	01/12/2017	6.131	35N10T	01/02/2020	55N	171.672	91.967	30.656	49.049	Năm 2019: Không hoàn thành nhiệm vụ
									12%	01/12/2017			3,63+11%VK	01/12/2016									
2 Đinh Tuấn Phong	27/01/1965		Nhân viên: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	4,10 (3,63+13%VK)	01/12/2018				11%	01/12/2016			3,63+10%VK	01/12/2015	5.175	34N3T	01/02/2020	55N	141.041	77.637	25.879	37.525	Năm 2019: Không hoàn thành nhiệm vụ
									10%	01/12/2015													
Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																							
1 Phạm Thị Cẩm Thủy	21/1/1968	Đại học	Chuyên viên: Phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Quảng Ninh	3,00	01/5/2019										4.942	23N01T	01/01/2020	51N01T	86.403	54.367	24.712	7.414	Năm 2019: Không hoàn thành nhiệm vụ
Số Y tế																							
1 Đặng Ngọc Cảnh	22/12/1963	Đại học	Trưởng phòng Hành chính QĐ&TCB, Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	5,93 (4,98+11%VK+0,4 CV)	01/12/2018	0,4	Từ 10/2004 nay		11%	01/12/2018			4,98+10%VK	01/12/2017	7.523	38N11T	01/3/2020	56N02T	191.839	82.754	37.615	71.470	Năm 2018: Hoàn thành nhiệm vụ. Năm 2019: Không hoàn thành nhiệm vụ
									10%	01/12/2017			4,98+9%VK	01/12/2016									
									9%	01/12/2016			4,98+8%VK	01/12/2015									
									8%	01/12/2015													



2023

31

[illegible]



Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Kính phí để thực hiện tình nguyện bắt đầu (1000 đồng)				Lý do tình nguyện
					Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Thời điểm tình nguyện bắt đầu	Tuổi khi giải quyết tình nguyện bắt đầu	Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	
UBND huyện Bình Liêu																					
1	Hoàng Thanh Chương	13/02/1968	Dai học	5,31 (4,32+23% TNN)	01/3/2017	23% 22% 21% 20%	01-01-2019 01-01-2018 01-01-2017 01-01-2016						3,99	01/3/2014	6,463 25N 25N	01/01/2020	51N10T	113,104 64,631 32,315 16,158			Năm học 2017-2018 Hoàn thành nhiệm vụ Năm học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ
UBND huyện Tiên Yên																					
	Hoàng Thị Phương	05/12/1968	Cao đẳng	5,91 (4,58+29% TNN)	01/12/2016	29% 28% 27% 26%	01/9/2019 01/9/2018 01/9/2017 01/9/2016						4,27	01/12/2013	7,307 32N6T	01/3/2020	51N2T	162,591 80,382 36,537 45,672			Năm học 2017-2018 Hoàn thành nhiệm vụ Năm học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ
2	Nguyễn Thị Miền	10/01/1968	Cao đẳng	6,26 (4,89+28% VK)	01/9/2019	28% 27% 26% 25%	01/9/2019 01/9/2018 01/9/2017 01/9/2016						4,38	01/9/2015	7,533 29N06T	01/3/2020	52N01T	133,712 60,265 37,665 35,782			Năm học 2017-2018 Hoàn thành nhiệm vụ Năm học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ
UBND huyện Hải Hà																					
	Phạm Văn Trang	19/6/1962	Cao đẳng	7,09 (4,89+6% VK+33% TNN+0,2 CV)	01/7/2019	9/2014-11/2018 33% 32% 31% 30%	01/7/2019 01/7/2018 01/7/2017 01/7/2016	6% 5% 5% 5%	01/9/2018 01/9/2017 01/9/2016 01/9/2015	4,89+5% 4,89	01/9/2017 01/9/2014	8,640 35N06T	01/01/2020	57N06T	170,646 60,482 43,202 66,962						Năm học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ
2	Đào Thị Thủy	14/02/1969	Cao đẳng	6,16 (4,89+26% TNN)	01/02/2018	26% 25% 24% 25% 25%	01/3/2019 01/3/2018 01/3/2017 01/3/2016 01/6/2019						4,58	01/02/2015	7,546 28N06T	01/3/2020	51N	152,799 83,002 37,728 32,069			Năm học 2017-2018 Hoàn thành nhiệm vụ Năm học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ
3	Vũ Thị Đào	20/8/1969	Cao đẳng	6,11 (4,89+25% TNN)	01/9/2019	25% 24% 23% 22%	01/6/2019 01/6/2018 01/6/2017 01/6/2016	20% 19% 18% 17%	01/01/2019 01/01/2018 01/01/2017 01/01/2016	3,33+19% VK 3,33+18% VK 3,33+17% VK 3,33+16% VK	01/01/2018 01/01/2017 01/01/2016 01/01/2015	7,119 27N01T	01/01/2020	50N04T	160,189 99,673 35,598 24,918						Năm học 2017-2018 Hoàn thành nhiệm vụ Năm học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ
4	Hoàng Thị Sinh	02/3/1968	Trung cấp	3,99 (3,33+20% VK)	01/01/2019	4/2017-8/2018	27% 26% 25% 24%	01/8/2019 01/8/2018 01/8/2017 01/8/2016					4,27	01/9/2013	7,622 29N07T	01/03/2020	51N11T	106,708 51,425 25,713 29,570			Năm học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ
5	Đinh Khắc Quốc	03/02/1965	Cao đẳng	6,07 (4,58+27% TNN+0,25 CV)	01/9/2016	01/2007-may 26% 25% 24%	01/8/2019 01/8/2018 01/8/2017 01/8/2016						4,27	01/9/2013	7,622 29N07T	01/3/2020	55N	182,918 106,702 38,108 38,108			Năm học 2017-2018 Không hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức danh, chức vụ, công việc, nhiệm vụ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lên kế		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Kinh phí để thực hiện tình nguyện viên chế (1000 đồng)		Lý do tình nguyện											
				Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Thời điểm tình nguyện viên chế	Tuổi khi giữ quyết định tình nguyện viên chế	Tổng cộng												
																			Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do có đủ trên 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH									
				6	Bùi Văn Lực	13/3/1962	Cao đẳng	Giáo viên, Trường THPT/HCS Tân Tôn	7,07 (4,89+89%VK+34%TN)	01/11/2018						34% 01/9/2019 33% 01/9/2018 32% 01/9/2017 31% 01/9/2016	8% 01/11/2018 7% 01/11/2017 6% 01/11/2016 5% 01/11/2015				4,89+7%VK 01/11/2017 4,89+6%VK 01/11/2016 4,89+5%VK 01/11/2015 4,89 01/11/2012	8.662	36N04T		01/01/2020	57N09T	175.414	60.637	43.312	71.465	Nhân học 2018-2019 Không hoàn thành nhiệm vụ

Ấn định danh sách trên là 22 trường hợp./

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NGHĨ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2014/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2018/NĐ-CP ĐỢT I NĂM 2020



Biểu số 1a-2.1
Ký hiệu Quyết định số 5633/QĐ-L/BNĐ ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhận	Tỷ lệ lương hưu (theo quyết định)		Hết số lương	Thời điểm hưởng	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Mức phụ cấp lương	Thời điểm hưởng	Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Mức phụ cấp lương	Thời điểm hưởng	Hết số lương		Thời điểm hưởng	Lương ngạch bậc trước tiền bổ	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Thời điểm tính toán biên chế	Tài khoản giải quyết tình hình biên chế	Kinh phí để thực hiện tình hình biên chế (1000 đồng)				Lý do tính giảm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng			Hệ số lương	Thời điểm hưởng			Hệ số lương	Thời điểm hưởng			Tên lương (nếu có)	Tổng số			Tư cấp cho thời gian trước tuổi	Tư cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH				Tư cấp do có trên 20 năm đóng BHXH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
I	Ủy ban nhân dân thành phố Tòng Bì																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đại học	Chức danh, chức vụ hiện hưởng	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng (nếu có)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm giải quyết tình trạng biên chế	Tuổi khi giải quyết tình trạng biên chế	Kinh phí để thực hiện tình trạng biên chế (1000 đồng)				Lý do tình trạng															
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng		Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc khu vực hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng			Tư cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Tư cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Tư cấp do có trên 20 năm đóng BHXH																	
7	Dương Văn Ninh	19/12/1963	Trung cấp Công an	Công chức Trưởng Công an xã Đại Bình	3,06+15% TN	07/06/2019									2,86	07/06/2017	3.991	25N	01/01/2020	56N	65.845	35.916	19.953	9.976	Dời do thực hiện Đề án bổ trợ công an chính quy về làm Trưởng Công an xã theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh nhưng không thể bổ trợ, sắp xếp được việc làm khác																
8	Hoàng Văn Miên	15/06/1963	Đại học Hành chính	Công chức Trưởng Công an xã Đại Hà	3,06+20% TN	01/11/2017									2,67	01/02/2016	4.258	24N01T	01/01/2020	56N06T	72.882	42.578	21.289	8.515	Dời do thực hiện Đề án bổ trợ công an chính quy về làm Trưởng Công an xã theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh nhưng không thể bổ trợ, sắp xếp được việc làm khác																

An định danh sách trên là 08 trường hợp.